

20 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM (1976 - 1996) MỘT SỐ SỰ KIỆN VÀ SỐ LIỆU

PGS.PTS. NGUYỄN NGỌC NGÀ

Hai mươi năm qua, nhà trường đã từng bước xây dựng, củng cố và phát triển vững chắc và đã đạt được nhiều thành tích trong việc thực hiện chức năng đào tạo, nghiên



cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của TP.HCM và các tỉnh phía Nam.

1. Công tác đào tạo qua 20 năm xây dựng và phát triển

a. Để tích cực và chủ động đáp ứng nhu cầu xã hội. Trường đã mở các hệ đào tạo khác nhau không chỉ tập trung tại trường, mà còn ở nhiều tỉnh, thành phố ở miền Nam đất nước.

Hai mươi năm qua, trường đã tuyển sinh và đào tạo:

- 21 khóa ĐH hệ chính quy tập trung
- 3 khóa ĐH hệ chính quy không tập trung
- 13 khóa ĐH hệ tại chức
- 6 khóa ĐH hệ mở rộng
- 9 khóa ĐH ngắn hạn (hệ cao đẳng)
- 4 khóa hoàn chỉnh đại học
- 5 khóa cao học
- 10 khóa nghiên cứu sinh

Ngoài ra trong những năm qua trường đã tổ chức các lớp bồi dưỡng cho cán bộ quản lý ở các địa phương và ngành. Số người được bồi dưỡng từ 10 tháng trở lên và được cấp chứng chỉ là 7.101 người.

Có thể đánh giá kết quả đào tạo của trường bằng các số liệu ở bảng 1.

Trong 20 năm qua trường ĐHKHT TP.HCM đã tuyển được 55.979 sinh viên, số đã tốt nghiệp là 25.981 số còn lại phần còn đang học, một số bị đào thải trong quá trình

đào tạo. Trong số đã tốt nghiệp, số sinh viên được đào tạo chính quy tập trung chỉ chiếm 30,31% (số sinh viên chính qui không tập trung chưa có khóa nào tốt nghiệp), trong khi đó số sinh viên ở các hệ đào tạo không chính quy chiếm đến gần 70%. Sự chênh lệch lớn này là do từ năm học 1986-1987 trường chủ trương mở rộng các hình thức tuyển sinh và các loại hình đào tạo.

Bảng 1

SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, TỶ LỆ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
PHÂN THEO HỆ ĐÀO TẠO (1976 - 1996)

Hệ đào tạo	SV trúng tuyển 1976- 1996	Trong đó đối với các khóa đã ra trường đến năm 1994-1995				
		Tuyển vào		Tốt nghiệp		Tỷ lệ tốt nghiệp
		Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	
Hệ chính quy	18.824	10.698	27,47	7.874	30,31	73,60
Hệ tại chức + Hoàn chỉnh	20.508	16.025	41,14	10.233	39,39	63,86
Hệ mở rộng	8.171	4.599	11,81	1.790	6,89	38,92
Hệ cao đẳng	6.300	5.451	16,99	4.404	16,96	80,87
K A,B,C,D	2.176	2.176	5,59	1.676	6,45	77,02
	55.979	38.949	100,00	25.981	100,00	66,71

Trong số sinh viên trúng tuyển chỉ có 66,71% tốt nghiệp ra trường. Như vậy tỷ lệ đào thải do mọi nguyên nhân tính chung là 33,29%, trong đó tỷ lệ đào thải lớn nhất ở hệ mở rộng (61,08%) và thấp nhất là hệ cao đẳng (19,13%). Hệ chính quy tập trung có tỷ lệ tốt nghiệp là 73,6%, tỷ lệ đào thải là 26,4%.

b. Về đào tạo sau đại học gồm có 2 hệ:

Từ năm học 1985-1986 đến nay hàng năm đều tổ chức tuyển NCS, đào tạo theo 6 nhóm ngành, kết quả đào tạo NCS được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2:

SỐ LƯỢNG NGHIÊN CỨU SINH THEO NHÓM CHUYÊN
NGÀNH ĐẾN NĂM HỌC 1995-1996

Nhóm Chuyên ngành	Tổng số tuyển vào	Trong đó	
		Đã bảo vệ luận án	Đang làm luận án
KH hóa KTQD và KT ngành	58	20	38
Thống kê	10	7	3
Điều khiển học	6	2	4
Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	7	3	4
Kinh tế và tổ chức lao động	2	1	1
Tài chính, LTTT, tín dụng	29	10	19
Tổng số	112	43	69

Trong những năm qua trường đã đào tạo 43 PTS khoa học kinh tế thuộc 6 nhóm chuyên ngành, trong đó ngành kế hoạch hóa KTQD và kinh tế ngành chiếm đến 46,51%. Trong những năm gần đây, số lượng NCS ngày càng tăng, phù hợp với xu hướng phát triển ở Việt Nam và thế giới.

Từ năm học 1991-1992 trường bắt đầu tuyển sinh cao học kinh tế. Đến nay trường đã tuyển sinh 5 khóa với số lượng học viên ngày càng tăng. Kết quả đào tạo được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3:
SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU THEO CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẾN NĂM HỌC 1995 - 1996

Chuyên ngành đào tạo	Tuyển vào		Đã tốt nghiệp		Đang học năm học 95-96	
	Tổng số SV	%	Tổng số SV	%	Tổng số SV	%
Quản trị kinh doanh	241	43,90	73	51,41	168	41,28
Tài chính-tín dụng	168	30,60	56	39,44	112	27,52
Kế toán	38	6,92	13	9,15	25	6,14
Thống kê	10	1,82			10	2,46
Ngoại thương	30	5,46			30	7,37
Kinh tế	55	10,02			55	13,51
Điều khiển học	7	1,28			7	1,72
Tính chung	549	100,0	142	100,0	407	100,0

Trong 20 năm qua, trong đào tạo, cơ cấu ngành học ngày càng hợp lý, chất lượng đào tạo ngày càng nâng cao đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Có thể nói trường ĐHKHT TP.HCM là một trong số ít trường đại học ở phía Nam có thành tích nổi bật trong việc xây dựng, cải tiến và hoàn thiện chương trình nội dung đào tạo, đặc biệt là trong 5 năm gần đây. Vì vậy, năm 1993 trường đã đoạt giải A của Bộ GD&ĐT về cải tiến chương trình, nội dung đào tạo.

hành đối với hệ chính quy tập trung đã tốt nghiệp từ khóa 1 đến khóa 16 theo đơn vị lớp thuộc các chuyên ngành đào tạo. Chúng tôi đã thu được phiếu trả lời của 2.347 SV của 109 lớp. Qua tổng hợp, tính toán phân tích, chúng tôi rút ra một số kết luận sau đây:

. Gần như 100% sinh viên tốt nghiệp ĐHKHT TP.HCM có việc làm, trong số 2.347 sinh viên được điều tra, chỉ có 5 người (chiếm 0,21%) không có việc làm ổn định.

. Chỉ có 50,92% số sinh viên được điều tra làm việc đúng chuyên môn đã được đào tạo ở trường, 49,08% làm việc trái ngành đào tạo.

Tính theo các chuyên ngành đào tạo thì các chuyên ngành tài chính, tin học, kế toán và toán điều khiển có sinh viên làm việc đúng chuyên môn đào tạo cao. Ngành có tỉ lệ làm việc đúng chuyên môn thấp nhất là kinh tế nông nghiệp (15,72%), kinh tế vật giá (30,77%), thống kê (33,58%).

. 71,33% sinh viên được điều tra làm việc tại TP.HCM. Trong khi chỉ có 28,67% sinh viên làm việc ở ngoài TP.HCM.

. 78,74% làm việc tại các cơ quan, đơn vị kinh tế nhà nước, 4,56% tại các liên doanh, 16,49% tại các cơ sở kinh tế tư nhân.

. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp giữ trọng trách lãnh đạo tại các cơ quan, doanh nghiệp là 27,18%. Những chuyên ngành có tỷ lệ cao là kinh tế công nghiệp, quản trị kinh doanh (44,67%), thống kê (28,97%), kế hoạch (28,97%).

. Có 223 người đã và đang theo học sau đại học (cao học, NCS) cả trong và ngoài nước, chiếm 9,5%. Như vậy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp phát triển theo đường học vấn khá cao.

2. Công tác nghiên cứu khoa học

Kết quả nghiên cứu khoa học được chia theo 2 góc độ: Đề tài nghiên cứu khoa học và tài liệu biên soạn phục vụ giảng dạy (xem bảng 4).

Bảng 4: BẢNG PHÂN TÍCH ĐỀ TÀI NCKH CỦA GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐHKHT TP.HCM TỪ 1976-1996
Đơn vị tính: Số lượng (đề tài) kết cấu (%)

Phân loại	10/1976 - 1981		1982 - 1986		1987 - 1991		1992 - 1996		20 năm	
	Số lượng	Kết cấu	Số lượng	Kết cấu	Số lượng	Kết cấu	Số lượng	Kết cấu	Số lượng	Kết cấu
Tổng số đề tài Nghiên cứu khoa học	09	7,7	32	27,3	22	18,8	54	46,2	117	100,0
1. Phân theo cấp quản lý:	09	100,0	32	100,0	22	100,0	54	100,0	117	100,0
- Cấp nhà nước					04	18,2	10	18,5	14	12,0
- Cấp bộ, ngành	01	11,1	03	9,4	04	18,2	19	35,2	27	23,0
- Cấp trường và tương đương (quận, huyện, thành phố, đơn vị sản xuất - kinh doanh)	08	88,9	29	90,6	14	63,6	25	46,3	76	65,0
2. Phân theo tính chất, loại hình	09	100,0	32	100,0	22	100,0	54	100,0	117	100,0
- Kinh tế	4	45,5	8	25,0	16	72,7	39	72,2	67	57,3
- Quy hoạch	1	11,1	22	68,7	2	9,1	6	11,1	31	26,5
- Phục vụ ĐH Đảng							1	1,85	1	0,8
- Phục vụ giảng dạy	2	22,2	2	6,3	4	18,2	1	1,85	9	7,7
- Các loại khác (phục vụ SX - KD)	2	22,2					7	13,0	9	7,7
3. Phân theo mức độ đánh giá chất lượng	9	100,0	32	100,0	22	100,0	54	100,0	117	100,0
- Xuất sắc	1	11,1			1	4,5	9	16,7	11	9,4
- Tốt			1	3,1			3	5,6	4	3,4
- Khá	8	88,9	31	96,9	21	95,5	42	77,7	102	87,2

c. Về việc sử dụng sinh viên tốt nghiệp ĐHKHT TP.HCM

Để đánh giá cụ thể hơn về kết quả và hiệu quả đào tạo của trường, đồng thời đánh giá vai trò và vị trí của sinh viên trường ĐHKHT TP.HCM đã ra trường, tháng 5.1996 nhóm nghiên cứu chúng tôi đã tiến hành một cuộc điều tra sinh viên đã tốt nghiệp. Cuộc điều tra chỉ tiến

- Như vậy, trong 20 năm đã nghiên cứu được 117 đề tài, trong đó giai đoạn 5 năm gần đây có 54 đề tài, chiếm 46,2% trong tổng số.

Số đề tài cấp nhà nước còn ít, chỉ chiếm 12% (14 đề tài) trong tổng số, đề tài cấp bộ (27) chiếm 23%. Số đề tài cấp tỉnh, thành, quận huyện và trường (76) chiếm 65%. Nhìn chung đề tài nghiên cứu khoa học theo từng cấp quản

lý tăng dần qua các thời kỳ nghiên cứu.

Nếu phân đề tài nghiên cứu khoa học theo từng lĩnh vực thì có 67 đề tài chiếm 57,3% thuộc đề tài kinh tế, loại đề tài quy hoạch kinh tế có 31 đề tài chiếm 26,5%, đề tài phục vụ giảng dạy rất ít, chỉ có 9 đề tài, chiếm 7,7%.

Chất lượng các đề tài được đánh giá theo 3 mức độ: xuất sắc, tốt và khá. Tính chung 20 năm thì đề tài thuộc loại khá chiếm tỷ lệ cao, 87,2%, số đề tài thuộc loại xuất sắc còn ít.

Từ năm 1990 đến nay số bài báo được đăng trên các loại báo, tạp chí khá nhiều, được 383 bài. Từ khi Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học kinh tế (CESAIS) thành lập từ năm 1989 đến nay đã thực hiện 110 đề tài :

- Nghiên cứu về người tiêu dùng.
- Nghiên cứu về cơ hội kinh doanh cho nhà sản xuất.
- Và thiết lập những dự án kinh doanh và đầu tư.

Chủ yếu do các doanh nghiệp nước ngoài đặt hàng, ngoài ra, CSAIS còn tham gia một số chương trình nghiên cứu và tư vấn cho các doanh nghiệp Việt Nam được tài trợ bởi Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc (UNDP).

- Biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ giảng dạy và học tập: Từ năm 1977 đã bắt đầu biên soạn giáo trình, đến tháng 7.1996 được 61 giáo trình trong đó 65,6% do trường quản lý. Số được viết vào những năm sau này, chủ yếu từ năm 1992-1996 đã có 34 đầu giáo trình hoàn thành. Trong tình hình kinh tế có nhiều đổi mới, đòi hỏi nội dung chương trình, bài giảng phải đổi mới cho phù hợp, từ năm 1982 đến nay đã biên soạn được 63 bài giảng và đề cương bài giảng, chiếm 73% trong tổng số.

Để đổi mới phương pháp giảng dạy, khâu tự học, tự nghiên cứu của sinh viên có vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Vì vậy trong những năm gần đây giáo viên đã biên soạn được 58 đầu tài liệu tham khảo và 15 tài liệu dịch từ tiếng Nga, Anh, Pháp.

Trong sinh viên, những năm gần đây phong trào nghiên cứu khoa học cũng bắt đầu khởi sắc. Tuy số lượng còn ít (25 đề tài) nhưng chất lượng đề tài được đánh giá tốt chiếm đến 84%, xuất sắc chiếm 8%, và khá chiếm 8%. Trong số đề tài nghiên cứu, có 5 đề tài được giải thưởng của Bộ GD&ĐT, 3 đoạt giải thưởng Tuổi trẻ sáng tạo cấp

cuộc sống và phát triển kinh tế-xã hội. Đặc biệt các đề tài phục vụ Đại hội Đảng, đề tài cấp nhà nước quản lý đã thực hiện tốt, đội ngũ giáo viên, cán bộ nghiên cứu và cả sinh viên đã quan tâm nhiều hơn đến NCKH và đã tích cực tham gia. Qua NCKH, đội ngũ giáo viên, cán bộ nhân viên được nâng cao trình độ và kinh nghiệm nghiên cứu, có đủ khả năng đảm nhận và hoàn thành tốt những đề tài có tầm vóc nhà nước và quốc tế.

Kết quả hoạt động NCKH của trường trong 20 năm qua, đặc biệt 5 năm gần đây đã đạt nhiều thành tích, được Bộ GD&ĐT đánh giá tốt thông qua nhiều lần tuyên dương, khen thưởng thành tích NCKH của trường.

3. Công tác xây dựng và đội ngũ giáo viên CBCNV

Đội ngũ GV CBCNV của trường những ngày đầu được tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên phần lớn từ Trường kinh tế kế hoạch Hà Nội (nay là trường ĐH kinh tế quốc dân). Lực lượng công nhân viên chức phần đông từ các phòng ban của Đại học Luật khoa Sài Gòn. Ngoài ra, còn nhiều nguồn khác như từ khu căn cứ kháng chiến (R), từ các trường đại học khác, sinh viên được đào tạo từ Liên Xô (cũ) về, một số đoàn viên, thanh niên tốt do Thành đoàn giới thiệu, một số giáo chức của Đại học Luật khoa Sài Gòn ở lại.

Đội ngũ giáo viên tuy từ nhiều nguồn, nhưng từ đầu năm học 1976-1977 mới chỉ có 45 người ở nhiều bộ môn khác nhau. Riêng đội ngũ CB CNV có 161 người, đủ sức hoàn thành mọi nhiệm vụ của các phòng, ban chức năng.

Qua 20 năm xây dựng và phát triển, đến nay lực lượng giáo viên và CB CNV đã đủ sức đảm nhiệm mọi mặt hoạt động trong trường một cách tự tin, chủ động và đạt được kết quả tốt.

Tổng số giáo viên có 302 người, trong đó có 122 nữ, chiếm 40%. Cán bộ nhân viên các phòng, ban, trung tâm có 144 người, có 67 là nữ, chiếm 47% và tổng số cán bộ, nhân viên do các trung tâm hợp đồng là 94 người, có 48 nữ, chiếm 51%.

Riêng đội ngũ giáo viên trong 20 năm qua đã trưởng thành nhanh chóng, trình độ chuyên môn không ngừng được nâng cao, nhiều người đã được đào tạo ở bậc sau đại học.

Bảng 5: SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN PHÂN THEO HỌC HÀM-HỌC VỊ

Các khoa	Tổng số người	Phân theo học vị						Phân theo học hàm					
		Đại học		Thạc sĩ		PTS-TS		Giảng viên trợ giảng		Giảng viên chính		PGS-GS	
		Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%
Thống kê-Toán KT-Tin học	44	26	59	7	16	11	25	31	70	7	16	6	14
Ngoại thương du lịch	37	25	68	6	12	6	12	30	82	6	12	1	3
(quản trị kinh doanh	41	25	61	7	17	9	22	28	68	8	20	5	12
Ế tài ngân	36	13	36	16	44	7	19	32	88	2	6	2	6
Kinh tế	47	28	60	8	17	11	23	38	81	7	15	2	4
Kinh tế đại cương	97	71	73	14	14	10	10	77	79	18	19	2	2
Cộng	302	188	62	58	20	54	18	236	78	48	16	18	6

thành phố và 2 được giải thưởng Nghiên cứu khoa học của trung ương Đoàn. Nhìn chung phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên mới ở bước đầu, nhưng có chiều hướng tốt, đạt chất lượng cao. Đây cũng thể hiện sự cố gắng lớn trong việc phát động, tổ chức nghiên cứu khoa học trong sinh viên của Đoàn TN CS trường.

Qui mô, tầm vóc của đề tài khoa học lớn hơn, 5 năm cuối, đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước tăng nhanh, chất lượng đề tài được nâng lên rõ rệt, gần với thực tiễn

Nếu tính thêm số người có học hàm, học vị ở các phòng, ban, trung tâm thì số PTS và TS có 58 người, trong đó có 3 TS, GS-PGS có 22 người, trong đó có 3 GS.

Nếu những năm đầu số giáo viên có học hàm, học vị chỉ đếm trên đầu ngón tay, thì nay qua 20 năm, số giáo viên có trình độ trên đại học chiếm 38%, số giảng viên chính, GS và PGS chiếm 22%. Tỷ lệ này còn thấp so với các trường đại học lâu năm, nhưng với thời gian 20

năm, trường đã đào tạo cho mình được đội ngũ giáo viên có trình độ như vậy thì quả là một sự cố gắng lớn của lãnh đạo nhà trường và tập thể giáo viên.

4. Công tác đời sống

Trong hoàn cảnh khó khăn chung của đất nước, từ năm 1976-1985, với đồng lương căn bản và các tiêu chuẩn, chế độ ... của nhà nước cấp rất hạn chế, nhà trường luôn cố gắng đảm bảo giải quyết đầy đủ các khoản thu nhập về lương, phụ cấp lương và các khoản bù giá... dựa trên kinh phí nhà nước cấp theo đúng chế độ quy định. Ngoài ra, nhà trường cũng đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất để tạo thêm nguồn thu nhập hỗ trợ thêm cho đội ngũ GV CBCNV vào những dịp lễ, tết. Nhìn chung, thu nhập và đời sống của GV CBCNV nhà trường trong giai đoạn này rất thấp. Tuy vậy, đội ngũ GV CBCNV vẫn ra sức thi đua giảng dạy, làm việc để hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ được giao.

Dưới ánh sáng của Đại hội Đảng toàn quốc lần 6, nền kinh tế nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất đã tạo nguồn thu cho quỹ tự có của trường. Nhờ vậy hàng tháng nhà trường có thể hỗ trợ giúp GV - CB - CNV giảm bớt phần nào khó khăn trong cuộc sống.

Từ năm học 1989 - 1990 đến nay, khoản tiền hỗ trợ thêm từ quỹ tự có của trường ngày càng nâng cao. Tiền thù lao vượt giờ giảng, vượt giờ quản lý hàng năm đem lại cho mỗi GV - CB - CNV một số tiền đáng kể.

Bảng 6
TÌNH HÌNH THU NHẬP BÌNH QUÂN HÀNG THÁNG CỦA
GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Đơn vị tính: 1.000đồng

Năm học	Thu nhập bình quân / tháng		Tốc độ phát triển (lần)	
	Giáo viên	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Cán bộ quản lý
1988 - 1989	63,25	60,24	1	1
1989 - 1990	145,18	141,92	2,30	2,36
1990 - 1991	273,30	231,91	4,32	3,85
1991 - 1992	431,84	353,35	6,83	5,87
1992 - 1993	724,03	583,57	11,45	9,69
1993 - 1994	1.123,80	955,15	17,77	15,86
1994 - 1995	1.731,40	1.368,48	27,37	22,72
1995 - 1996	1.935,22	1.579,32	30,60	26,22

Số liệu bảng 6 cho thấy, thu nhập bình quân hàng tháng của GV - CBCNV qua các năm tăng với tỷ lệ khá cao, tạo điều kiện cho họ an tâm công tác, không ngừng rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để làm tốt hơn nhiệm vụ được giao.

Ngoài ra, nhà trường cũng hết sức quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe cho đội ngũ thầy cô giáo và CBCNV. Trạm y tế trường thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ GV - CBCNV của trường. Nhà trường cũng đã tạo điều kiện hoán đổi các khu tập thể Tự Đức và Cửu Long để cấp đất hoặc nhà ngoài phố với diện tích rộng rãi hơn, cơ sở hạ tầng tốt hơn cho các hộ ở nhà tập thể.

Về cơ sở vật chất, hiện nay trường có 5 cơ sở khang trang với nhiều trang thiết bị thuộc thế hệ công nghệ mới phục vụ cho dạy, học và làm việc. Giai đoạn từ năm 1991 - 1996 là giai đoạn được trang bị nhảy vọt về số lượng cũng như chất lượng. Trung tâm vi tính, phòng lab ra đời, hệ thống âm thanh giảng bài vô tuyến, bộ máy giảng bài hiện đại (LCD), đèn chiếu, radio - cassette, máy quay phim, máy chụp ảnh, tivi, đầu máy video, máy photocopy, máy in 3 màu siêu tốc, máy phát điện, điều hoà nhiệt độ, hệ thống điện thoại, trang bị đủ máy vi tính và máy in để thực hiện công nghệ quản lý tiên tiến ở các phòng, ban, khoa, thư viện, các trung tâm của trường.

Với thành tích đạt được về nhiều mặt, trong 20 năm qua, trường ĐHKTP.HCM đã nhận được nhiều cờ thưởng, bằng khen của các cấp, đặc biệt trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng III vào năm 1990 và Huân chương Lao động hạng II vào năm 1995. Công đoàn trường cũng đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng III, Đoàn TNCS trường cũng đang được xét để tặng Huân chương Lao động hạng III.

Trong 20 năm qua, tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn và Đoàn TNCS trường đều có những bước phát triển đáng kể. Đặc biệt giữa các tổ chức nêu trên có mối quan hệ tốt, tạo được thể thống nhất và hợp tác, đảm bảo sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ nhà trường. Trong mối quan hệ đó đã thể hiện khá rõ nét vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng, chức năng quản lý của chính quyền và vai trò năng động của tổ chức Công đoàn và Đoàn TNCS, cùng với sự nỗ lực của tập thể GV-CBCNV của trường đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, nhằm vào mục tiêu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của nhà trường và càng khẳng định vị trí của mình trong toàn ngành giáo dục đào tạo.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở MIỀN NAM VIỆT NAM (1954 - 1975)

Bằng việc khảo sát một khối lượng đồ sộ tài liệu lưu trữ của Mỹ (chủ yếu là ở thư viện Đại học Harvard) và chính quyền Sài Gòn (chủ yếu là ở kho lưu trữ trung ương II), PTS. Võ Văn Sen đã chỉ rõ sự hình thành và phát triển của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa trong các ngành kinh tế miền Nam (1954 - 1975) trong tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam VN (1954 - 1975)" (nhà xuất bản TP.HCM, 1996). Kết luận chủ yếu của công trình này là thời kỳ 1954 - 1975, ở miền Nam VN, chủ nghĩa tư bản có tính chất hiện đại, nhưng vẫn đan xen với quan hệ phong kiến trong một nền kinh tế nhiều thành phần; nó bắt đầu xác lập vị trí thống trị của nó ở các đô thị, nhưng nông thôn miền Nam VN vẫn chưa phải là nông thôn tư bản chủ nghĩa; nó phát triển với nhịp độ nhanh nhưng còn nhỏ; trừ một số ít tư sản mại bản, giới tư sản nhỏ và tiểu chủ vẫn là

người đại diện cho nền công kỹ nghệ miền Nam VN. Những kết luận này có ý nghĩa thực tiễn rất lớn, giúp chúng ta nhìn rõ hơn "điểm xuất phát" mà miền Nam nước ta đi lên từ sau giải phóng, đồng thời góp thêm cơ sở khoa học cho việc cụ thể hóa con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta. Hơn nữa, về mặt khoa học, việc nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản ở miền Nam (1954 - 1975) còn bắt nguồn từ một yêu cầu khoa học sâu xa, đó là việc nghiên cứu các phương thức sản xuất, hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử VN, đó là việc nghiên cứu chủ nghĩa tư bản VN không phải trong bối cảnh của CNTB cổ điển thế kỷ XVIII - XIX, mà là CNTB hiện đại, nhất là CNTB Mỹ đã thâm nhập vào miền Nam dưới hình thức chủ nghĩa thực dân mới từ sau năm 1954. Đây là một công trình nghiên cứu khoa học công phu, có nhiều đóng góp, tác giả của nó bỏ nhiều năm nghiên cứu ở nhiều cơ quan trong nước và ngoài nước, xứng đáng là một tài liệu tham khảo đáng tin cậy cho những ai muốn tiếp tục tìm hiểu về những vấn đề liên quan đến chủ đề này.

Sách có bán tại các hiệu sách của Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và phát hành rộng rãi ở TP.HCM.